

THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt

(Kèm theo công văn số/BTC-CST ngày / 2025 của Bộ Tài chính)

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ**1. Cơ sở pháp lý**

- Tại Nghị định số/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế TTĐB (sau đây gọi là dự thảo Nghị định) giao thẩm quyền Bộ Tài chính quy định chi tiết 02 nội dung như sau: (i) hồ sơ đề áp dụng đối tượng không chịu thuế đối với khoản 1, khoản 2, khoản 6, khoản 9 Điều 4; (ii) hoàn thuế đối với xăng sinh học tại điểm b khoản 4 Điều 8. Đồng thời, tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số/2025/NĐ-CP quy định: “*Bộ Tài chính quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Nghị định và hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý*”.

- Ngày 14/7/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1526/QĐ-TTg về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 9. Theo đó, tại STT 23 Phụ lục ban hành Kèm theo Quyết định này, giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan soạn thảo:

(i) Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế TTĐB (dự thảo Nghị định) (thời hạn trình trước ngày 15/10/2025).

(ii) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế TTĐB (thời hạn trình trước ngày 15/10/2025).

2. Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16/3/2009 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2009 thay thế cho Nghị định số 149/2003/NĐ-CP ngày 04/12/2003 và Điều 1 Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ. Nghị định số 26/2009/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung và thay thế 04 lần tại: Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08/12/2011 của Chính phủ; Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ, Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ.

Tại Nghị định số 26/2009/NĐ-CP giao Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này. Theo đó, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 64/2009/TT-BTC ngày 27/03/2009 hướng dẫn thi hành Nghị định số 26/2009/NĐ-CP. Thông tư số 64/2009/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung và

thay thế bởi các Thông tư: Thông tư số 05/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 20/2017/TT-BTC ngày 06/3/2017 của Bộ Tài chính.

Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật. Để đảm bảo minh bạch, tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện, Nghị định số/2025/NĐ-CP giao Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều, khoản của Luật và hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý.

Từ trình bày nêu trên, cần thiết phải ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế TTĐB.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Mục đích ban hành Thông tư

- Hoàn thiện quy định về chính sách thuế TTĐB bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện luật nhằm góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với pháp luật có liên quan; bảo đảm tính khả thi và thuận lợi cho tổ chức thực hiện, khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào NSNN.

2. Quan điểm xây dựng Thông tư

- Việc xây dựng dự thảo Thông tư phù hợp với quy định của Luật Thuế TTĐB, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế TTĐB và pháp luật có liên quan.

- Quy định chi tiết các nội dung cần thiết của Nghị định để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Thông tư về thuế TTĐB hiện hành; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Bố cục

Dự thảo Thông tư được bố cục gồm 05 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1 về phạm vi điều chỉnh.

Điều 2 về đối tượng áp dụng.

Điều 3 về hồ sơ xác định đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 4 về hoàn thuế đối với xăng sinh học.

Điều 5 về hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư

Dự thảo Thông tư quy định chi tiết một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế TTĐB. Các nội dung quy định tại dự thảo Thông tư cụ thể như sau:

2.1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về hồ sơ xác định đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt tại Điều 4, hồ sơ hoàn thuế đối với xăng sinh học tại điểm b khoản 4 Điều 8 của Nghị định số/2025/NĐ-CP.

2.2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư này thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số/2025/NĐ-CP.

2.3. Hồ sơ xác định đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt

- Tại khoản 1, 2, 6 và 8 Điều 4 Nghị định số/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 4. Đối tượng không chịu thuế

Đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt. Một số trường hợp được quy định như sau:

1. Hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, thuê gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài hoặc bán, ủy thác cho tổ chức, cá nhân kinh doanh khác để xuất khẩu ra nước ngoài. Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài quy định tại khoản này không bao gồm: hàng hóa bán từ nội địa vào khu phi thuế quan; hàng hóa sản xuất, gia công, thuê gia công, mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau.

2. Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu trong thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp quá thời hạn tái xuất khẩu, tái nhập khẩu hoặc bán ra hoặc thay đổi mục đích sử dụng trong thời hạn tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân kinh doanh phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

a) Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

b) Hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, nếu thực tái nhập khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số hàng thực tái nhập khẩu.

6.

Đối với xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học thuộc đối tượng không chịu thuế quy định tại khoản này phải có tài liệu chứng minh chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và đáp ứng hồ sơ theo quy định của Bộ Tài chính. Xe không đăng ký lưu hành là xe không đăng ký tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ.

Trường hợp xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nêu tại khoản này thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế thì thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Trong đó:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh có xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ nhập khẩu thay đổi mục đích sử dụng phải kê khai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh có xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sản xuất trong nước thay đổi mục đích sử dụng thì thực hiện nghĩa vụ nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thay cho tổ chức, cá nhân sản xuất và kê khai, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo giá trị còn lại sau khi trừ giá trị đã khấu hao theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

8. Bộ Tài chính hướng dẫn về hồ sơ xác định đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại khoản 1 và 2 Điều này. ”

- Tại khoản 2, khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế quy định:

“Điều 42. Nguyên tắc khai thuế, tính thuế

2. Người nộp thuế tự tính số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Người nộp thuế thực hiện khai thuế, tính thuế tại cơ quan thuế địa phương có thẩm quyền nơi có trụ sở. Trường hợp người nộp thuế hạch toán tập trung tại trụ sở chính, có đơn vị phụ thuộc tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính thì người nộp thuế khai thuế tại trụ sở chính và tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp theo từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước”.

- Tại khoản 1 Điều 21 Luật Hải quan quy định khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan có trách nhiệm:

“Điều 21. Thủ tục hải quan

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan có trách nhiệm:

a) Khai và nộp tờ khai hải quan; nộp hoặc xuất trình chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 của Luật này;

b) *Đưa hàng hóa, phương tiện vận tải đến địa điểm được quy định để kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải;*

c) *Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan.”*

- Tại khoản 1 Điều 24 Luật Hải quan quy định hồ sơ hải quan gồm:

“Điều 24. Hồ sơ hải quan

1. *Hồ sơ hải quan gồm:*

a) *Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan;*

b) *Chứng từ có liên quan.*

Tùy từng trường hợp, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra hoặc miễn kiểm tra chuyên ngành, các chứng từ liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật có liên quan.”

- Tại Điều 3 Thông tư số 95/2015/TT-BTC ngày 24/11 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt quy định:

“Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hóa quy định tại Điều 2 Thông tư này không thuộc diện chịu thuế TTDB trong các trường hợp sau:

1. *Hàng hóa do cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu hoặc bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh khác để xuất khẩu, bao gồm:*

1.1. *Hàng hoá do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài bao gồm cả hàng hoá bán, gia công cho doanh nghiệp chế xuất, trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi bán cho doanh nghiệp chế xuất.*

Cơ sở có hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế TTDB quy định tại điểm này phải có hồ sơ chứng minh là hàng đã thực tế xuất khẩu, cụ thể như sau:

- *Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng gia công cho nước ngoài.*

- *Hóa đơn bán hàng hoá xuất khẩu hoặc trả hàng, thanh toán tiền gia công.*

- *Tờ khai hàng hoá xuất khẩu.*

- *Chứng từ thanh toán qua ngân hàng.*

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu.

Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải thanh toán với nước ngoài qua ngân hàng.

1.2. Cơ sở sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB nếu tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu theo giấy phép tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì khi tái nhập khẩu không phải nộp thuế TTĐB, nhưng khi cơ sở sản xuất bán hàng hoá này phải nộp thuế TTĐB.

1.3. Hàng hóa do cơ sở sản xuất bán hoặc uỷ thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế.

Cơ sở sản xuất có hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB quy định tại điểm này phải có hồ sơ chứng minh là hàng hoá đã thực tế xuất khẩu như sau:

- *Hợp đồng mua bán hàng hoá để xuất khẩu hoặc hợp đồng uỷ thác xuất khẩu đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu giữa cơ sở sản xuất và cơ sở kinh doanh xuất khẩu.*

- *Hóa đơn bán hàng, giao hàng uỷ thác xuất khẩu.*

- *Biên bản thanh lý (thanh lý toàn bộ hoặc từng phần) hợp đồng bán hàng hoá để xuất khẩu, biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu thể hiện rõ các nội dung sau:*

Tên, số lượng, chủng loại, mặt hàng, giá bán của hàng hoá đã thực tế xuất khẩu; hình thức thanh toán; số tiền và số, ngày chứng từ thanh toán hàng hoá xuất khẩu qua ngân hàng của người mua nước ngoài cho cơ sở xuất khẩu; số tiền và số, ngày của chứng từ thanh toán giữa cơ sở sản xuất với cơ sở xuất khẩu hoặc cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu; số, ngày của hợp đồng xuất khẩu, bản sao tờ khai Hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu.

Đối với hàng hoá cơ sở xuất khẩu mua, nhận uỷ thác xuất khẩu để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước, cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải kê khai, nộp thuế TTĐB đối với các hàng hoá này khi tiêu thụ (bán) trong nước.

1.4. Hàng hoá mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm ở nước ngoài.

Cơ sở có hàng hoá mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm phải có đủ thủ tục:

- *Giấy mời hoặc giấy đăng ký tham gia hội chợ triển lãm ở nước ngoài.*

- *Tờ khai hàng hoá xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan về hàng hoá đã xuất khẩu.*

- *Bảng kê hàng bán tại hội chợ triển lãm.*

- Chứng từ thanh toán tiền đối với hàng hoá bán tại hội chợ triển lãm, trường hợp bán hàng thu tiền mặt có giá trị trên mức quy định thì phải khai báo với cơ quan Hải quan, có chứng từ nộp tiền vào ngân hàng theo quy định hiện hành.

2. Hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp sau:

2.1. Hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng, quà biếu bao gồm:

a) Hàng viện trợ nhân đạo và hàng viện trợ không hoàn lại, bao gồm cả hàng nhập khẩu bằng nguồn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; hàng trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

b) Quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

c) Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật.

2.2. Hàng hóa quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng hóa chuyển khẩu, bao gồm:

a) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

c) Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định đã ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài hoặc giữa cơ quan, người đại diện được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài ủy quyền.

d) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam.

2.3. Hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

Hàng hóa tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu, nếu thực tái nhập khẩu trong thời hạn không phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái nhập khẩu.

2.4. Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định.

Hết thời gian hội chợ, triển lãm mà tổ chức, cá nhân không tái xuất hàng tạm nhập khẩu thì phải kê khai, nộp thuế TTĐB; nếu tổ chức, cá nhân không kê khai mà bị kiểm tra, phát hiện thì ngoài việc truy thu thuế TTĐB còn bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

2.5. Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về miễn trừ ngoại giao.

2.6. Hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.

2.7. Hàng nhập khẩu để bán miễn thuế tại các cửa hàng bán hàng miễn thuế theo quy định của pháp luật.

3. Hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hoá từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hoá được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ hai loại hàng hóa sau: hàng hóa được đưa vào khu được áp dụng quy chế khu phi thuế quan có dân cư sinh sống, không có hàng rào cứng và xe ô tô chở người dưới 24 chỗ.

Hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết không thu thuế TTĐB đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được thực hiện như quy định về giải quyết không thu thuế, miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Cơ sở nhập khẩu các mặt hàng thuộc các trường hợp không phải chịu thuế TTĐB khi nhập khẩu theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, nếu dùng vào mục đích khác thì phải kê khai, nộp thuế TTĐB khi nhập khẩu với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch và tàu bay sử dụng cho mục đích an ninh, quốc phòng.

Trường hợp tàu bay, du thuyền thuộc diện không chịu thuế TTĐB nhưng sau đó không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, kinh doanh du lịch và mục đích an ninh, quốc phòng thì phải chịu thuế TTĐB.

Cơ sở kinh doanh có tàu bay, du thuyền nhập khẩu chuyển đổi mục đích nêu trên phải kê khai nộp thuế TTĐB với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Cơ sở kinh doanh có tàu bay, du thuyền được sản xuất trong nước chuyển đổi mục đích nêu trên phải kê khai nộp thuế TTĐB theo giá trị còn lại sau khi trừ giá trị đã khấu hao theo quy định với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

5. Đối với xe ô tô quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt là các loại xe theo thiết kế của nhà sản xuất được sử dụng làm xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ; xe kiểm tra, kiểm soát tần số vô tuyến điện; xe bọc thép phóng thang; xe truyền hình lưu động; xe thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông và các loại xe chuyên dụng, xe không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông do Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan có hướng dẫn cụ thể.

Cơ sở kinh doanh nhập khẩu xe ô tô có thiết kế chỉ dùng để chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB nêu tại khoản 5 Điều này phải xuất trình cho cơ quan hải quan nơi mở tờ khai nhập khẩu hồ sơ, thủ tục sau:

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chứng minh cơ sở nhập khẩu có chức năng kinh doanh khu vui chơi, giải trí, thể thao (có chữ ký, đóng dấu của cơ sở nhập khẩu).

- Cơ sở kinh doanh nhập khẩu ghi rõ trên Tờ khai hàng hoá nhập khẩu nội dung: “xe ô tô được thiết kế, chế tạo chỉ dùng chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông”. Cơ sở nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ nhập khẩu.

Cơ quan hải quan nơi cơ sở kinh doanh nhập khẩu đăng ký mở Tờ khai hàng hóa nhập khẩu kiểm tra hàng hóa và không thu thuế TTĐB mặt hàng nêu trên, không cấp Tờ khai xác nhận nguồn gốc xe nhập khẩu cho cơ sở kinh doanh nhập khẩu.

Trường hợp xe ô tô có thiết kế chỉ dùng chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông không phải chịu thuế TTĐB, cơ sở nhập khẩu đã làm thủ tục nhập khẩu như hướng dẫn tại khoản 5 Điều này với cơ quan hải quan, nếu thay đổi mục đích sử dụng so với khi nhập khẩu, không sử dụng trong khu vui chơi, giải trí, thể thao và là loại xe ô tô thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB thì cơ sở nhập khẩu phải kê khai, nộp thuế TTĐB với cơ quan hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhập khẩu không khai báo với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để nộp thuế TTĐB do thay đổi mục đích sử dụng so với khi nhập khẩu thì cơ sở nhập khẩu sẽ bị xử phạt theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Điều hoà nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải, bao gồm ô tô, toa xe lửa, tàu, thuyền, tàu bay.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu; uỷ thác nhập khẩu hệ thống điều hoà trung tâm trên 90.000 BTU hoặc cơ sở kinh doanh nhập khẩu ký hợp đồng với nhà thầu lắp đặt thiết bị trong nước về việc cung cấp hệ thống điều hoà trung tâm trên 90.000 BTU; việc giao hàng tùy thuộc vào tiến độ thi công công trình (hệ thống điều hoà này được nhập khẩu thành nhiều lần, nhiều chuyến) để không phải tính nộp thuế TTĐB đối với từng lần nhập khẩu là các chi tiết của thiết bị nhập khẩu như cục nóng hoặc cục lạnh thì hồ sơ cần xuất trình với cơ quan hải quan gồm:

- Hợp đồng nhập khẩu (trường hợp uỷ thác nhập khẩu phải có thêm hợp đồng uỷ thác nhập khẩu) hoặc hợp đồng mua bán (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp nhập khẩu) hệ thống điều hoà trung tâm với nhà thầu thi công trong nước; trong hợp đồng phải thể hiện đây là thiết bị đồng bộ có công suất trên 90.000 BTU được nhập khẩu nguyên chiếc theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất kèm theo bảng kê số lượng các chi tiết của thiết bị nhập khẩu.

- Sơ đồ kết nối hệ thống điều hoà trung tâm có xác nhận của đơn vị nhập khẩu và nhà thầu thi công (trong trường hợp có nhà thầu thi công).

- Chứng thư giám định về công suất và tính đồng bộ của thiết bị nhập khẩu, đồng thời các bộ phận tách rời (cục nóng, cục lạnh) hoặc nhóm các bộ phận tách rời của thiết bị không thể tự hoạt động độc lập do cơ quan giám định có thẩm quyền theo quy định của pháp luật cấp.

Trường hợp từng bộ phận tách rời hoặc một số bộ phận tách rời lắp được thành một máy điều hoà nhiệt độ hoàn chỉnh, có công suất từ 90.000 BTU trở xuống hoạt động độc lập không cần kết nối với hệ thống thì từng bộ phận này vẫn phải chịu thuế TTĐB.

- Bản cam kết của cơ sở kinh doanh nhập khẩu về việc sử dụng hàng nhập khẩu đúng mục đích và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

Căn cứ vào hồ sơ xuất trình của cơ sở kinh doanh, cơ quan hải quan lập phiếu theo dõi trừ lùi như Phụ lục I được ban hành kèm theo Thông tư này để theo dõi quản lý.”

Theo đó, hồ sơ xác định đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa quy định tại Khoản 1, 2 và 8 Điều 4 Nghị định số .../2025/NĐ-CP căn cứ vào hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ hải quan (đối với hàng hóa nhập khẩu) do người nộp thuế thực hiện khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về hải quan. Một số trường hợp khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu thì người nộp thuế phải xuất trình bổ sung hồ sơ.

Do đó, để đảm bảo chặt chẽ trong việc xác định đối tượng không chịu thuế, tránh vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và trên cơ sở kế

thừa các quy định đang được thực hiện tại Thông tư số 195/2015/TT-BTC, đồng thời thực hiện thẩm quyền được giao tại Điều 4 Nghị định số .../2025/NĐ-CP, Điều 3 dự thảo Thông tư quy định về hồ sơ xác định đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như sau:

“Điều 3. Hồ sơ xác định đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt

Hồ sơ xác định đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa quy định tại Điều 4 Nghị định số .../2025/NĐ-CP căn cứ vào hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ hải quan (đối với hàng hóa nhập khẩu) do người nộp thuế thực hiện khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về hải quan. Một số trường hợp khi cơ quan quản lý thuế yêu cầu thì người nộp thuế phải xuất trình hồ sơ như sau:

1. Đối với hàng hóa do tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, thuê gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số .../2025/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân phải có hồ sơ như sau:

a) Hợp đồng bán hàng, hoặc hợp đồng gia công cho nước ngoài kèm phụ lục hợp đồng gia công, hoặc hợp đồng thuê gia công kèm phụ lục hợp đồng gia công.

b) Hóa đơn bán hàng hóa xuất khẩu hoặc hoá đơn thanh toán tiền gia công.

c) Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với hàng hóa do tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu ủy thác cho tổ chức, cá nhân kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu ra nước ngoài theo hợp đồng kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số .../2025/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân phải có hồ sơ như sau:

a) Hợp đồng ủy thác xuất khẩu đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu giữa tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu và tổ chức, cá nhân được uỷ thác xuất khẩu.

b) Hóa đơn bán hàng, giao hàng ủy thác xuất khẩu.

c) Biên bản thanh lý (thanh lý toàn bộ hoặc từng phần) hợp đồng ủy thác xuất khẩu thể hiện rõ các nội dung sau: Tên, số lượng, chủng loại, mặt hàng, giá bán của hàng hóa đã thực tế xuất khẩu; hình thức thanh toán; số tiền và số, ngày chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu không dùng tiền mặt của người mua nước ngoài cho tổ chức, cá nhân xuất khẩu; số tiền và số, ngày của chứng từ thanh toán giữa tổ chức, cá nhân sản xuất với tổ chức, cá nhân xuất khẩu hoặc tổ chức, cá nhân nhận ủy thác xuất khẩu; số, ngày của hợp đồng xuất khẩu, tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

Đối với hàng hóa được ủy thác xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước, tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu phải kê khai, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hóa này khi tiêu thụ (bán) trong nước.

3. Đối với hàng hoá tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu theo quy định tại điểm a và điểm b, khoản 2 Điều 4 Nghị định số .../2025/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân phải có hồ sơ như sau:

a) Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất, giấy phép tạm nhập, tái xuất, hoặc giấy phép tạm xuất, tái nhập trong trường hợp quy định theo pháp luật quản lý ngoại thương.

b) Hợp đồng, thoả thuận hoặc văn bản thể hiện mục đích tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu hoặc tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu trong trường hợp quy định theo pháp luật hải quan.

Người nộp thuế khai thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ theo quy định của pháp luật hải quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân gia hạn thời hạn tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan và cơ quan hải quan không thu thuế tiêu thụ đặc biệt. Trường hợp quá thời hạn tái xuất khẩu, tái nhập khẩu hoặc bán ra hoặc thay đổi mục đích sử dụng trong thời hạn tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân kinh doanh phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

4. Đối với hàng hóa mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện ngoại giao, thể thao, văn hóa, nghệ thuật, tổ chức, cá nhân phải có hồ sơ như sau:

a) Giấy mời hoặc giấy đăng ký tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện ngoại giao, thể thao, văn hóa, nghệ thuật.

b) Bảng kê hàng hoá bán tại hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc tại các sự kiện.

c) Chứng từ thanh toán tiền đối với hàng hoá bán tại hội chợ triển lãm, trường hợp bán hàng thu tiền mặt có giá trị trên mức quy định thì phải khai báo với cơ quan Hải quan, có chứng từ nộp tiền vào ngân hàng theo quy định hiện hành.

5. Đối với xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và xe ô tô chuyên dùng khác quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số .../2025/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, tổ chức cá nhân được ủy thác nhập khẩu, phải xuất trình hoặc cung cấp cho cơ quan hải quan nơi mở tờ khai nhập khẩu thông tin, hồ sơ như sau:

a) Thông tin tra cứu về tổ chức, cá nhân tại Cổng thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, trong đó chứng minh tổ chức, cá nhân nhập khẩu, uỷ thác nhập khẩu đang hoạt động và có chức năng kinh doanh khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học hoặc văn bản xác nhận mục đích chuyên dùng khác.

b) Người nộp thuế khai thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ theo quy định của pháp luật về hải quan; trong đó có khai thông

tin về việc xe chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi/ giải trí/ thể thao/ di tích lịch sử/ bệnh viện/ trường học theo cú pháp: “#phạm vi hẹp#” tại chỉ tiêu Mô tả hàng hóa trên tờ khai hải quan.

c) Hợp đồng mua bán hàng hoá; hợp đồng uỷ thác nhập khẩu đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu giữa tổ chức, cá nhân có hàng hoá nhập khẩu và tổ chức, cá nhân được uỷ thác nhập khẩu.

d) Văn bản xác nhận xe ô tô chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đối với xe chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng.

6. Đối với xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và xe ô tô chuyên dùng khác quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số .../2025/NĐ-CP, tổ chức, cá nhân sản xuất trong nước xuất trình hoặc cung cấp thông tin, hồ sơ như sau:

a) Thông tin tra cứu về tổ chức, cá nhân tại Cổng thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, trong đó chứng minh tổ chức, cá nhân mua hàng đang hoạt động và có chức năng kinh doanh khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học hoặc văn bản xác nhận mục đích chuyên dùng khác.

b) Người nộp thuế khai thông tin trên hoá đơn và các chứng từ thuộc hồ sơ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; trong đó có khai thông tin về việc xe chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi/ giải trí/ thể thao/ di tích lịch sử/ bệnh viện/ trường học theo cú pháp: “#phạm vi hẹp#” tại chỉ tiêu Tên hàng hoá, dịch vụ trên hoá đơn.

c) Hợp đồng mua bán hàng hoá, trong hợp đồng phải thể hiện đây là xe ô tô chở người, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ không đăng ký lưu hành và chỉ chạy trong phạm vi khu vui chơi, giải trí, thể thao, di tích lịch sử, bệnh viện, trường học và xe ô tô chuyên dùng khác.

d) Văn bản xác nhận xe ô tô chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đối với xe chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu, uỷ thác nhập khẩu hệ thống điều hòa trung tâm trên 90.000 BTU, việc giao hàng tùy thuộc vào tiến độ thi công công trình (hệ thống điều hòa này được nhập khẩu thành nhiều lần, nhiều chuyến) để không phải tính nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với từng lần nhập khẩu là các chi tiết của thiết bị nhập khẩu như cục nóng hoặc cục lạnh thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu, tổ chức, cá nhân được uỷ thác nhập khẩu xuất trình cho cơ quan hải quan nơi mở tờ khai nhập khẩu hồ sơ như sau:

a) Hợp đồng nhập khẩu (trường hợp uỷ thác nhập khẩu phải có thêm hợp đồng uỷ thác nhập khẩu); trong hợp đồng phải thể hiện đây là thiết bị đồng bộ có công suất trên 90.000 BTU được nhập khẩu nguyên chiếc theo

tiêu chuẩn của nhà sản xuất kèm theo bảng kê số lượng các chi tiết của thiết bị nhập khẩu.

b) Sơ đồ kết nối hệ thống điều hòa trung tâm có xác nhận của đơn vị nhập khẩu và nhà thầu thi công (trong trường hợp có nhà thầu thi công).

c) Chứng thư giám định về công suất và tính đồng bộ của thiết bị nhập khẩu, đồng thời các bộ phận tách rời (cục nóng, cục lạnh) hoặc nhóm các bộ phận tách rời của thiết bị không thể tự hoạt động độc lập do cơ quan giám định có thẩm quyền theo quy định của pháp luật cấp.

Căn cứ vào các chứng từ, hồ sơ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, tổ chức, cá nhân được uỷ thác nhập khẩu nộp, cơ quan hải quan thực hiện theo dõi, quản lý trừ lùi theo quy định.

8. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất hệ thống điều hòa trung tâm trên 90.000 BTU, việc giao hàng tùy thuộc vào tiến độ thi công công trình thì để xác định đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, doanh nghiệp sản xuất phải có hồ sơ như sau:

a) Hợp đồng mua bán hệ thống điều hòa trung tâm với nhà thầu thi công trong nước; trong hợp đồng phải thể hiện đây là thiết bị đồng bộ có công suất trên 90.000 BTU theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất kèm theo bảng kê số lượng các chi tiết của thiết bị.

b) Sơ đồ kết nối hệ thống điều hòa trung tâm có xác nhận của doanh nghiệp sản xuất và nhà thầu thi công (trong trường hợp có nhà thầu thi công).

c) Chứng thư giám định về công suất và tính đồng bộ của thiết bị, đồng thời các bộ phận tách rời (cục nóng, cục lạnh) hoặc nhóm các bộ phận tách rời của thiết bị không thể tự hoạt động độc lập do cơ quan giám định có thẩm quyền theo quy định của pháp luật cấp.

d) Hoá đơn ghi rõ nội dung: “Hệ thống điều hòa trung tâm trên 90.000 BTU”.

9. Hồ sơ quy định tại Điều này là bản chính hoặc bản sao công chứng hoặc bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh. Trường hợp các bên liên quan phát hành, sử dụng và lưu trữ hồ sơ dưới dạng điện tử thì sử dụng hồ sơ điện tử theo quy định.”

2.4. Về hoàn thuế đối với xăng sinh học

- Tại điểm b khoản 4 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định:

“Đối với các doanh nghiệp được phép sản xuất, pha chế xăng sinh học, việc kê khai nộp thuế, khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện tại cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính. Số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học được bù trừ với số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác phát sinh trong kỳ. Trường hợp sau khi bù trừ, còn số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên

liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo hoặc hoàn trả theo quy định của Bộ Tài chính.”

- Tại Nghị định số 14/2019/NĐ-CP đã quy định về việc hoàn trả số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của doanh nghiệp sản xuất xăng sinh học.

- Tại Điều 29 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế:

“Điều 29. Hồ sơ đề nghị hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học

1. Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01a/ĐNHT ban hành kèm theo Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ.

2. Bản sao Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc người nộp thuế được sản xuất xăng sinh học, nộp theo hồ sơ hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt lần đầu.”

Căn cứ dự thảo Nghị định nêu trên và kế thừa quy định hiện hành đang được thực hiện ổn định, cần quy định hồ sơ hoàn trả số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của các doanh nghiệp sản xuất xăng sinh học.

Thực hiện thẩm quyền và nội dung được giao tại điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định số/2025/NĐ-CP và để đảm bảo triển khai ổn định các quy định hiện hành, Điều 5 dự thảo Thông tư quy định về hồ sơ, thủ tục hoàn hoàn trả số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết của các doanh nghiệp sản xuất xăng sinh học như sau:

“1. Đối với các doanh nghiệp được phép sản xuất xăng sinh học, hồ sơ giải quyết hoàn trả thuế tiêu thụ đặc biệt như sau:

a) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước kiêm bù trừ với các khoản thuế phải nộp khác (nếu có).

b) Mẫu 01a/ĐNHT kèm theo Thông tư này.

2. Doanh nghiệp sản xuất, pha chế xăng sinh học gửi hồ sơ đề nghị hoàn trả số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết đến cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính để được giải quyết hoàn trả theo quy định.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn trả số thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Căn cứ lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của cơ quan thuế hoặc lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước của cơ quan thuế, Kho bạc nhà nước thực hiện chi hoàn trả thuế tiêu thụ đặc biệt của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.”

2.5. Về hiệu lực thi hành

2.5.1. Về hiệu lực thi hành

Tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Thông tư quy định hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 theo đúng hiệu lực thi hành của Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 và Nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế TTĐB.

2.5.2. Về các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại dự thảo Thông tư

Tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Thông tư quy định: *“Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.”*

2.5.3. Về các văn bản bị thay thế, bãi bỏ

Do Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn dưới Luật sẽ thay thế các Luật, Nghị định, Thông tư hiện hành nên cần thiết quy định các Thông tư ban hành (Thông tư số 195/2015/TT-BTC, Thông tư số 130/2016/TT-BTC) sẽ hết hiệu lực kể từ Thông tư quy định một số điều của Luật Thuế TTĐB số 66/2025/QH15 nêu trên, tại khoản 2 Điều 5 dự thảo Thông tư quy định: *“Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Bộ Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.”*

2.5.4. Về tổ chức thực hiện

Tại khoản 3 Điều 5 dự thảo Thông tư quy định trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời.

3. Về thủ tục hành chính và nguồn lực, tài chính thực hiện Thông tư

a) Hiện nay, việc hoàn thuế TTĐB đối với xăng sinh học đang được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ. Theo đó, các TTHC liên quan đến việc hoàn thuế TTĐB đối với xăng sinh học cũng đang được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 14/2019/NĐ-CP và đã được công bố theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Vì vậy, để đảm bảo không phát sinh TTHC mới, Bộ Tài chính đề xuất kế thừa quy định về TTHC liên quan đến việc hoàn thuế TTĐB đối với xăng sinh học (các nội dung về hồ sơ, thủ tục hoàn thuế) đã ban hành kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC vào dự thảo Thông tư.

Do đó, dự thảo Thông tư sẽ có 01 TTHC là Thủ tục hoàn thuế TTĐB đối với xăng sinh học.

b) Theo quy định của pháp luật về quản lý thuế thì người nộp thuế có trách nhiệm tự tính, tự kê khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm về số thuế phải nộp.

Bên cạnh đó, các nội dung quy định tại dự thảo Thông tư cơ bản kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định hiện hành.

Vì vậy, không phát sinh thêm nguồn nhân lực, tài chính thực hiện Thông tư./.

BỘ TÀI CHÍNH